

Bản án số: 1123/2024/HC-PT
Ngày 30-9-2024
V/v “Khởi kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Vương Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Nối - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Sơn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 tháng 9 và ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 314/2024/TLPT-HC ngày 25 tháng 3 năm 2024 về “*Khởi kiện quyết định hành chính trong quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 143/2023/HC-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2732/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Phùng T, sinh năm 1958; địa chỉ: Khu dân cư S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; (có mặt);

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện C và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn P. Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C; (xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trần Công D, Chức vụ: Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1965; Địa chỉ: Khu dân cư S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vợ ông T, có mặt ngày 17/9, vắng mặt ngày 30/9).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Phùng T là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, phía người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung như sau:

- Tuyên hủy một phần Quyết định số 1193/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện C (*sau đây viết tắt là UBND huyện C*) về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ ông Nguyễn Phùng T - Thường trú tại khu dân cư số G, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trung tâm huyện C. Cụ thể, hủy Điều 1, Mục 1.2 “Diện tích đất không bồi thường” (*viết tắt: Quyết định số 1193*).

- Tuyên hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 781/QĐ-UBND ngày 26-5-2022 của Chủ tịch UBND huyện C về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Phùng T - Cư trú tại khu dân cư số 7 khiếu nại về việc bồi thường khi thu hồi đất (*viết tắt: Quyết định số 781*).

- Tuyên hủy Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 18-5-2022 của Chủ tịch UBND huyện C về việc cưỡng chế thu hồi 2.603,5m² đất của gia đình ông T. Buộc UBND huyện Côn Đảo giữ nguyên hiện trạng các thửa đất và tài sản trên đất cho đến khi có quyết định, bản án có hiệu lực pháp luật (*viết tắt: Quyết định số 760*).

- Tuyên buộc UBND huyện C công nhận 2.375m² thuộc một phần thửa đất số 255, tờ bản đồ số 42 và 71,5m² đất thuộc một phần thửa số 9, tờ bản đồ số 13 của hộ ông Nguyễn Phùng T đủ điều kiện bồi thường theo quy định.

- Tuyên buộc UBND huyện C bồi thường giá trị quyền sử dụng đất 2.375m² và 71,5m² nêu trên cho gia đình ông T theo đúng quy định pháp luật.

Cơ sở của yêu cầu khởi kiện:

1. Việc xác định thời điểm sử dụng đất: Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất (*viết tắt: VPĐKQSD đất*) huyện và Phòng T5 (*viết tắt: PTN&MT*) huyện không trực tiếp lấy ý kiến các hộ sử dụng đất liền kề, những người cao tuổi sinh sống gần thửa đất, biết rõ quá trình sử dụng đất của gia đình ông T là chưa đảm bảo khách quan, trung thực, theo quy định pháp luật về đất đai.

Trong Đơn xin cấp giấy chứng nhận trước đây và Đơn xin xem xét ngày 25/01/2011, ông T đã được các hộ dân sử dụng đất liền kề và những người sinh sống lâu năm gần thửa đất xác nhận thời điểm sử dụng đất của gia đình ông T là năm 1990.

2. Việc xác định thời điểm sử dụng đất: VPĐKQSD đất huyện và PTN&MT huyện chỉ dựa vào ý kiến của 01 người là thành viên Ban điều hành Khu là chưa đảm bảo khách quan, trung thực.

Cụ thể, Biên bản làm việc ngày 14/12/2010 của VPĐKQSD đất huyện khi xuống Khu dân cư lấy ý kiến về thời điểm sử dụng đất của gia đình ông T lại chỉ dựa vào lời nói của một mình ông Nguyễn Văn L - Phó Khu, ông L mới chuyển đến sinh sống tại Khu G khoảng từ năm 2007 và thời điểm lấy ý kiến đó thì gia đình ông L đang tranh chấp đất đai với gia đình ông T. Do đó, lời trình bày của ông L nói rằng gia đình ông T sử dụng thửa đất này vào năm 2007 là không đúng sự thật.

3. Cũng trong Biên bản làm việc ngày 14/12/2010 của VPĐKQSD đất huyện (03 dòng cuối trang đầu của Biên bản), ghi rằng: “*Theo thời điểm tự khai phá của bà T1 là năm 1987. Năm 1992 bà T1 mới ra C, thời gian sử dụng bà T1 khai là không đúng*”.

Ông T không biết ý kiến này là của ai đã nêu ra mà không kiểm chứng sự thật, có nhiều cách để Cơ quan nhà nước kiểm chứng vợ ông T ra C khi nào để làm cơ sở đưa ra kết luận cho đúng.

Thực tế, vào năm 1986, ông T khi đó là Đội phó Đội Kiểm lâm bảo vệ rừng thuộc Rừng cấm C (nay là Ban Q), cuối năm 1986 ông T đưa vợ là bà Nguyễn Thị T1 ra Côn Đảo sinh sống. Ngày 23/7/1988, vợ ông T sinh cháu đầu là Nguyễn Phùng T2, đến ngày 16/7/1991 sinh cháu Nguyễn Thị Thanh T3. Cả hai con của ông T đều sinh tại Trung tâm y tế C, giấy khai sinh do UBND huyện C cấp. Khi ra Đ, vợ ông T không có việc làm ở cơ quan Nhà nước nên ra sức khai hoang trồng rau màu, nấu rượu chăn nuôi heo, gà, vịt và chuồng heo hiện nay trên thửa đất là được chuyển đổi từ chuồng nuôi gà, vịt vợ chồng ông T làm từ 1987, khoảng năm 2007, khi chuồng heo sau hò rau muống bị giải tỏa để làm Khu G (nay là Khu dân cư và Nhà trẻ Tuổi thơ) thì vợ chồng ông T chuyển đổi chuồng nuôi gà vịt sang nuôi heo. Do đó, Biên bản làm việc ngày 14/12/2010 của VPĐKQSD đất nói rằng năm 1992 bà T1 mới ra C, để từ đó làm cơ sở xác định vợ ông T canh tác sử dụng thửa đất sau năm 1990 là không đúng. Từ kết luận không đúng sự thật tại Biên bản làm việc ngày 14/12/2010 của VPĐKQSD đất, U căn cứ để xác định thời gian sử dụng thửa đất này của gia đình ông T từ năm 2007 lại càng không chính xác, làm thiệt thời quyền lợi chính đáng của gia đình ông T.

4. Việc UBND huyện cho rằng gia đình không kê khai đăng ký sử dụng thửa đất, nên không có cơ sở xác định gia đình ông T sử dụng đất từ năm 1990. Nhận định này là phiến diện.

Tình trạng sử dụng đất mà chưa kê khai đăng ký với Cơ quan quản lý đất đai trên địa bàn huyện C xảy ra rất nhiều, thậm chí có gia đình cán bộ được Nhà nước cử ra tiếp quản Côn Đảo từ năm 1976, được huyện C cấp nhà và sử dụng đất trong khu vườn nhà từ năm 1976 đến nay mà trong Sổ địa chính của huyện chỉ có vón vện diện tích “nền nhà” là có đăng ký, còn đất vườn vẫn không có tên người sử dụng đất trong Sổ địa chính của huyện C.

5. Quyết định giải quyết khiếu nại về việc không cấp GCNQSD đất số 252/QĐUBND ngày 27/3/2019, UBND huyện cho rằng gia đình ông T lấn chiếm đất là hành vi vi phạm pháp luật, không đủ điều kiện, điều này không đúng.

UBND huyện không thể lấy quy định pháp luật về đất đai tại thời điểm năm 2019 để phán xét hành vi của người dân khai hoang phục hóa, phủ xanh đất trồng, đồi núi trọc xảy ra từ năm 1990 để cho rằng hành vi đó là trái pháp luật đất đai hiện hành để rồi lập Biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với người sử dụng đất. Cách vận dụng pháp luật như vậy của UBND huyện là trái với quan điểm giải quyết tranh chấp đất đai “*hành vi của người sử dụng đất xảy ra khi nào thì vận dụng pháp luật đất đai tại thời điểm đó*”

để giải quyết”; đồng thời, vi phạm nguyên tắc “*Chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định*” của Luật xử phạt vi phạm hành chính - vi hành vi của gia đình ông T khai hoang, trồng cây phủ xanh đất trống đồi núi trọc khi đó theo Luật đất đai 1987 không quy định là hành vi vi phạm hành chính.

Quá trình thu hồi đất, khiếu nại và giải quyết khiếu nại:

Không đồng ý với một phần Quyết định số 1193/QĐ-UBND của UBND huyện C ngày 16/11/2021 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ ông Nguyễn Phùng T để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trung tâm huyện C, về nội dung:

+ *Không bồi thường 276m² đất, thuộc một phần thửa số 9, tờ bản đồ số 13, loại đất BHK, vị trí 1 (thuộc thửa thu hồi số 10). Vì lý do đất đã thu hồi để làm đường trục chính ven hồ Quang Trung (nay là đường N) vào năm 2003; Nhà nước đã xác lập quyền quản lý, nên không đủ điều kiện bồi thường theo Điều 75, khoản 2 Điều 77 và Điều 88 Luật đất đai năm 2013.*

+ *Không bồi thường đối với 2.327,5m² thuộc một phần thửa đất số 255, tờ bản đồ số 42, vì lý do đất sử dụng sau ngày 01/7/2004 và không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.*

Ngày 23/12/2021, ông T làm Đơn khiếu nại, đến ngày 26/5/2022, UBND huyện C mới ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 781/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông T và chấp nhận một phần nội dung Đơn khiếu nại, đồng ý sửa đổi một phần Quyết định số 1193/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND huyện:

- *Đồng ý bồi thường 204,5m² thuộc một phần thửa số 9, tờ bản đồ số 13, loại đất BHK, vị trí 1 (thuộc thửa thu hồi số 10); còn 71,5m² thì không được UBND huyện giải quyết bồi thường, vì lý do đã bị thu hồi để làm đường Nguyễn Văn L1 vào năm 2003”, nhưng UBND huyện lại không trích dẫn được sơ đồ hợp pháp đối với diện tích 71,5m² bị thu hồi này.*

“- *Không bồi thường đối với 2.327,5m² thuộc một phần thửa đất số 255, tờ bản đồ số 42”.*

Ngày 17/8/2023, ông T có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu giải quyết đối với quyết định Quyết định cưỡng chế số 760/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện C.

2. Người bị kiện, phía UBND huyện C có văn bản trình bày:

- Ngày 16/11/2021, UBND huyện C ban hành Quyết định số 1186/QĐ-UBND về việc thu hồi 2.603,5 m² đất của hộ ông Nguyễn Phùng T - thường trú Khu dân cư S, huyện C để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trung tâm huyện C.

- Ngày 16/11/2021, UBND huyện C ban hành Quyết định số 1192/QĐ-UBND và Quyết định số 1193/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường,

hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ ông Nguyễn Phùng T để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trung tâm huyện C (đợt 2).

- Ngày 15/11/2022, UBND huyện C ban hành Quyết định số 1917/QĐ-UBND và Quyết định số 1918/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trung tâm huyện C (*phần chênh lệch, bổ sung*).

Theo Sổ mục kê và Bản đồ địa chính năm 1995: phần diện tích 2.375m² đất này thuộc một phần thửa 01 - tờ 03, diện tích 52.287 m² đất chưa sử dụng, cột ghi tên sử dụng đất để “Đồi cát”.

Căn cứ Bộ hồ sơ địa chính huyện C được thành lập năm 1998 và được cấp có thẩm quyền phê duyệt ngày 20/1/1999 thì diện tích 2.375m² nêu trên là thuộc một phần của thửa đất số 253 - tờ bản đồ số 15, diện tích 244.346 m², loại đất lâm nghiệp (LN) - ghi chú: đất rừng tự nhiên phòng hộ (RTnP), do UBND huyện đăng ký quản lý.

Theo bà Nguyễn Thị T1 trình bày, thửa đất số 119 - tờ bản đồ số 13, diện tích 2.327,5 m², tại khu vực đường N - Khu dân cư S là do gia đình bà Nguyễn Thị T1 tự khai phá sử dụng, không có giấy tờ về việc sử dụng đất, không có văn bản cho phép sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Như vậy, đây là hành vi lấn chiếm đất đai đã được pháp luật quy định; việc sử dụng đất của gia đình bà Nguyễn Thị T1 có nguồn gốc từ việc tự ý lấn chiếm sử dụng đất, không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép sử dụng đất.

+ Năm 2010, gia đình bà Nguyễn Thị T1 làm đơn xin công nhận quyền sử dụng đất tại đường N - Khu dân cư S, đối với phần diện tích đất giáp với 02 thửa đất số 27 diện tích 2.918,7 m² và thửa số 53 - diện tích 1.260,12 m² - tờ bản đồ số 25 đã được công nhận ngày 12/9/2007 (giấy chứng nhận AH 648249 ngày 12/9/2007).

+ Ngày 07/10/2010, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất lập Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất đối với hai thửa đất ký hiệu A, B, diện tích (1.540,6 + 573 m²) - tờ bản đồ số 25. Hiện trạng kiểm tra thực địa ghi nhận: “*Trên đất có cây dương, cầu dầu cát Côn Sơn, tràm bông vàng của nhà nước trồng; dưới tán cây có trồng dứa, mít, 01 chuồng heo, 01 chuồng gà*”.

+ Ngày 08/10/2010, bà T1 làm đơn tường trình về việc sử dụng đất.

+ Ngày 21/10/2010, Ban điều hành Khu dân cư số 7 lập Phiếu lấy ý kiến của Khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất.

+ Ngày 08/12/2010, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất lập biên bản làm việc xác định thời điểm sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T1.

+ Ngày 17/01/2011, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất lập Danh sách công khai các trường hợp không đủ điều kiện cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu

nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hai thửa đất A, B - tờ bản đồ số 25, theo đó công khai thời điểm sử dụng đất năm 2007 (theo biên bản làm việc ngày 08/12/2010).

+ Ngày 25/01/2011, bà Nguyễn Thị T1 làm đơn xin xem xét về việc đất không đủ điều kiện cấp GCNQSD đất, theo đó đề nghị xem xét lại Danh sách công khai số 13/DSTB-VPĐKQSDĐ ngày 17/01/2011 của VPĐKQSD đất.

+ Ngày 28/01/2011, UBND huyện C ban hành Công văn số 102/UBND-VP giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu giải quyết đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị T1.

+ Ngày 22/4, 25/4 và ngày 02/10/2012, bà Nguyễn Thị T1 tiếp tục gửi đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Ngày 27/7/2013, VPĐKQSD đất lập Biên bản xác định ranh giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất, đối với thửa đất số 119 - tờ bản đồ số 13, diện tích 2.327,5 m², tại đường N. Hiện trạng thửa đất tại thời điểm kiểm tra ghi nhận: “Trên đất có trồng dừa, mít, chanh, nhãn, xoài, 17 cây trà, 11 cây dương, 01 chuồng heo, 03 chuồng gà di chuyển được, (trà, dương nhà nước) (*ghi chú: thửa đất số 119 giáp ranh với hai thửa đất số 27 và 53 đã được công nhận năm 2007, đây là phần diện tích đất nhà nước quản lý đã được ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho gia đình bà Nguyễn Thị T1 năm 2007*).

+ Ngày 10/8/2013, bà T1 làm Đơn tường trình về việc sử dụng đất.

+ Ngày 13/11/2013, Ban điều hành Khu dân cư số 7 lập Phiếu lấy ý kiến của Khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, theo đó ghi ý kiến: “*Nguồn gốc sử dụng đất: do nhà nước quản lý gia đình tự khai phá trồng trọt cây ăn quả, hoa màu. Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: Năm 2006*”.

+ Ngày 23/6/2014, Phòng T5 ban hành Danh sách công khai số 458/DSTB-TNMT về các trường hợp không đủ điều kiện cấp GCNQSD đất, theo đó trường hợp của gia đình bà Nguyễn Thị T1 được công khai sử dụng đất năm 2006, không đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất.

+ Ngày 25/12/2014, Phòng T5 ban hành công văn số 1068/TNMT về việc chuyển trả các hồ sơ xin công nhận QSD đất, theo đó chuyển trả hồ sơ của gia đình bà T1 và ông T do vị trí xin công nhận nằm trong khu quy hoạch dân cư 9a thuộc Khu đô thị S, trung tâm C, huyện C.

+ Ngày 14/4/2018, Phòng T5 lập Biên bản số 260A/BB-TNMT kiểm tra việc sử dụng đất của gia đình bà Nguyễn Thị T1 tại tuyến đường N (đối với việc xây dựng nhà tạm trên đất nông nghiệp và một phần sử dụng đất chưa có giấy chứng nhận).

+ Ngày 07/11/2018, UBND huyện C ban hành công văn số 3206/UBND-TNMT về việc trả lời hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu di dời tài sản trên đất và trả lại đất trống cho nhà nước quản lý.

+ Không đồng ý với nội dung trả lời tại công văn số 3206/UBND-TNMT ngày 07/11/2018 của UBND huyện C, bà Nguyễn Thị T1 làm đơn khiếu nại. Ngày 27/3/2019, UBND huyện đã giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị T1, bác nội dung khiếu nại, xác định phần diện tích 2.327,5 m² đất thuộc thửa đất số 119 - tờ bản đồ số 13, tại khu vực đường N - Khu dân cư S là không đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất.

- Căn cứ xác nhận của Chi nhánh Văn phòng Đ1 tại Công văn số 551A/CNVPĐKĐĐ ngày 25/12/2018, theo đó xác nhận: Theo Sổ mục kê đất đai được thành lập kèm theo Bản đồ địa chính huyện Côn Đảo được phê duyệt ngày 20/01/1999, thì thửa đất số 253 - tờ bản đồ số 15: Chủ sử dụng đất là UBND huyện, diện tích 244.346 m² đất rừng phòng hộ (ghi chú RTr-P).

Gia đình bà Nguyễn Thị T1 hoàn toàn không có kê khai đăng ký sử dụng đất; toàn bộ thửa đất diện tích 244.346 m² là đất rừng phòng hộ do UBND huyện quản lý. Do đó, không có cơ sở xác định gia đình bà T1 sử dụng đất từ năm 1990.

- Căn cứ hồ sơ xin công nhận quyền sử dụng đất năm 2005 (được công nhận năm 2007), gia đình bà Nguyễn Thị T1 kê khai chỉ sử dụng 02 (hai) thửa đất số 27 và thửa số 53 - tờ bản đồ số 25, diện tích 4.800 m².

Kết quả đo đạc, xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất ngày 04/3/2007 của Phòng T5 xác định gia đình bà Nguyễn Thị T1 sử dụng 02 (hai) thửa đất: Thửa đất số 27 - diện tích 2.918,7 m² và thửa đất số 53 - diện tích 1.260,12 m² (*còn lại một phần diện tích thuộc thửa đất số 53 được quy hoạch làm đường N do đó không đo đạc diện tích xem xét công nhận quyền sử dụng đất*). Phần diện tích đất ngoài ranh giới hai thửa đất số 27 và 53 được xác định là “*Đất nhà nước*”, bà Nguyễn Thị T1 đồng ý xác nhận ranh giới sử dụng đất và ký xác nhận.

- Theo bà Nguyễn Thị T1 trình bày trong quá trình sử dụng thửa đất số 119, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.327,5 m², tại khu vực đường N, gia đình bà T1 có đóng thuế sử dụng đất theo Biên lai thu thuế sử dụng đất số 009102 ngày 29/12/2003.

Tuy nhiên, theo thông tin kê khai nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp của gia đình bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Phùng T, do Chi cục Thuế huyện C cung cấp tại công văn số 978/CCT-QLTT ngày 09/11/2018, thì gia đình bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Phùng T kê khai nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp cho diện tích 1.000 m² tại Tờ F, khu cư xá đất đỏ, Khu dân cư số 7. Cụ thể tại Tờ khai thuế ngày 15/4/1996 do ông Nguyễn Phùng T kê khai nộp thuế 1.000m² đất tại cư xá Đ.

Đối với việc sử dụng đất tại khu cư xá Đ, gia đình bà T1 đã nộp hồ sơ xin công nhận quyền sử dụng đất và đã được công nhận 03 (ba) thửa đất theo giấy chứng nhận diện tích 471,7 m² đất trồng cây hàng năm khác tại khu vực đường H - T; Giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 539 - tờ bản đồ số 29, diện tích 589,5 m² tại đường P - Hồ T - Khu dân cư S và Giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối

với thửa đất số 553 (mới) - tờ bản đồ số 29, diện tích 547 m², tại đường P - Khu dân cư S.

Trong Đơn xin cấp giấy CNQSD đất (đơn viết tay) đề ngày 15/4/2005, bà T1 xin công nhận QSD đất đối với 02 thửa đất số 27 và 53 - tờ bản đồ số 25 cũng đã kê khai có nộp thuế sử dụng đất đối với hai thửa đất này. Như vậy, không có cơ sở để xác định Biên lai nộp thuế sử dụng đất số 009102 ngày 29/12/2003 của ông Nguyễn Phùng T là nộp thuế sử dụng đất đối với thửa đất số 119 - tờ bản đồ số 13, diện tích 2.327,5 m², tại khu vực đường N, Khu dân cư S.

+ Căn cứ Biên bản làm việc ngày 08/12/2010 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất với đại diện Khu dân cư số 7 xác định việc sử dụng đất của gia đình bà T1 là từ năm 2007.

+ Căn cứ Phiếu lấy ý kiến của Khu dân cư số 7 ngày 13/11/2013 về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, theo đó ghi nhận: *“Nguồn gốc sử dụng đất: do nhà nước quản lý gia đình tự khai phá trồng trọt cây ăn quả, hoa màu. Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: Năm 2006”*.

+ Căn cứ Biên bản đo đạc ranh giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất ngày 27/7/2013 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất và Đơn tường trình về việc sử dụng đất ngày 10/8/2013 của bà Nguyễn Thị T1, ghi nhận hiện trạng trên đất có cây ăn trái (theo đơn tường trình ngày 10/8/2013 của bà T1 trình bày năm 2011 chuyển sang trồng cây ăn trái); ngoài ra hiện trạng vẫn còn 17 cây tràm, 11 cây dương (cây rừng nhà nước quản lý).

Căn cứ các hồ sơ nêu trên, UBND huyện C xác định thửa đất số 119, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.327,5 m², tại khu vực đường N, Khu dân cư S là do gia đình bà Nguyễn Thị T1 lấn chiếm sử dụng từ sau tháng 9/2007 cho đến tháng 10/2010 (sau thời gian được công nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất số 27 và thửa số 53 - tờ bản đồ số 25, diện tích 4.178,82 m², gia đình bà T1 tiếp tục mở rộng ranh giới thửa đất, lấn chiếm sử dụng đất đối với thửa đất số 119 - tờ bản đồ số 13, diện tích 2.327,5 m²; đến 07/10/2010 Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tiến hành đo đạc ranh giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất).

Từ những căn cứ trên, UBND huyện xác định, việc bà Nguyễn Thị T1 khiếu nại cho rằng thửa đất số 119 - tờ bản đồ số 13, diện tích 2.327,5 m² do gia đình bà sử dụng từ năm 1990 là không có cơ sở.

Về nội dung không được bồi thường đối với diện tích đất 71,5 m²:

Theo điểm 1.2, Điều 1 Quyết định số 1193/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND huyện C, thì phần diện tích 276 m² đất thuộc một phần thửa số 9 - tờ bản đồ số 13 đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác (BHK) do ông Nguyễn Phùng T đang sử dụng không đủ điều kiện bồi thường về đất. *Lý do: đất đã bị thu hồi để xây dựng Đường trục chính ven hồ Q1 (nay là đường N) vào năm 2003; nhà nước đã xác lập quyền quản lý, do đó không đủ điều kiện được bồi thường theo Điều 75, khoản 2 Điều 77 và Điều 82 Luật Đất đai năm 2013.*

Qua kiểm tra, đo đạc xác định ranh giới, tọa độ thu hồi đất do Chi nhánh Văn phòng Đ1 thực hiện và xác nhận tại Công văn số 44/CNVPĐKĐĐ ngày 17/02/2022, xác định: Trong số diện tích đất 276 m² đất thuộc một phần thửa số 9 - tờ bản đồ số 13, có:

+ 71,5 m² đất nằm trong ranh thu hồi đất dự án Đường trục chính ven hồ Q1 (nay là đường N) đã được thu hồi theo Quyết định số 10919/QĐ-UB ngày 14/11/2003 của UBND tỉnh B; khi thu hồi đất, ông Nguyễn Phùng T được bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất.

+ Còn lại 204,5 m² đất nằm ngoài ranh giới thu hồi đất của dự án Đường trục chính ven hồ Q1 (nay là đường N) năm 2003.

Theo Quyết định số 10919/QĐ-UB ngày 14/11/2003 của UBND tỉnh B; không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ. Về điều kiện bồi thường về đất: ông Nguyễn Phùng T bị thu hồi đất theo Quyết định số 10919/QĐ-UB ngày 14/11/2003 của UBND tỉnh B, phần diện tích thu hồi không được bồi thường về đất, tuy nhiên được hỗ trợ hoa màu, vật kiến trúc trên đất.

Như vậy, diện tích 71,5 m² không bồi thường do đất nằm trong ranh đã thu hồi đất để thực hiện dự án Đường trục chính ven hồ Q1 (nay là đường N) theo Quyết định số 10919/QĐ-UB ngày 14/11/2003 của UBND tỉnh B.

Về nội dung khiếu kiện việc không được bồi thường đối với diện tích đất 2.327,5 m² thuộc một phần thửa 255 - tờ bản đồ số 42:

Căn cứ khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai năm 2013 quy định về các trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường về đất: “*Trường hợp không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này*”.

Căn cứ khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai 2013 quy định về Điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: “*1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không phải là đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) hoặc có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này; người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam mà có Giấy chứng nhận hoặc có đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp*”.

UBND huyện C có căn cứ xác định diện tích 2.375 m² đất thuộc thửa đất số 255 - tờ bản đồ số 42 tại đường N - Khu dân cư S, do ông Nguyễn Phùng T đang sử dụng là từ việc chiếm đất rừng do UBND huyện quản lý, không đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai 2013; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 22 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ), do đó, không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1 Điều 75 và khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013.

Căn cứ khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai 2013 quy định: “*Bồi thường về đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.* UBND huyện C xác định thửa đất số 119 - tờ bản đồ số 13, diện tích 2.327,5 m², tại khu vực đường N, Khu dân cư S là do gia đình bà Nguyễn Thị T1 lần chiếm sử dụng từ sau tháng 9/2007 cho đến tháng 10/2010.

Thời điểm sử dụng đất đối với phần diện tích 2.327,5m² đất (nằm trong phạm vi thu hồi dự án) là do gia đình bà Nguyễn Thị T1 lần chiếm sử dụng từ sau tháng 9/2007 cho đến tháng 10/2010. Do đó, không đủ điều kiện bồi thường về đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 77.

Về nội dung khởi kiện hủy Quyết định 760/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc cưỡng chế thu hồi 2.603,5m² đất của gia đình ông T:

Hiện nay, UBND huyện đã thực hiện xong công tác cưỡng chế thu hồi và bàn giao mặt bằng đối với phần diện tích 2.603,5m² đất của gia đình ông T cho chủ đầu tư để thực hiện dự án theo đúng quy định.

Ngày 17/8/2023, ông T có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện và không còn yêu cầu khởi kiện đối với nội dung này, nên UBND huyện C không có ý kiến.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bác toàn bộ nội dung khiếu kiện của ông Nguyễn Phùng T và công nhận tính hợp pháp của các Quyết định, văn bản hành chính có liên quan mà UBND huyện C đã ban hành.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 143/2023/HC-ST ngày 14/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định Cưỡng chế số 760/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện C.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phùng T đối với các nội dung sau:

- Tuyên hủy một phần quyết định số 1193/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND huyện C v/v phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ ông Nguyễn Phùng T - thường trú khu dân cư số G, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định

cur trung tâm huyện C. Cụ thể, hủy bỏ phần tại Điều 1, Mục 1.2 Diện tích đất không bồi thường.

- Tuyên hủy một phần Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 781/QĐ-UBND ngày 26-5-2022 của Chủ tịch UBND huyện C về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Phùng T về việc thu hồi đất mà không bồi thường 71,5m² thuộc một phần thửa số 255 tờ bản đồ 42.

- Tuyên buộc UBND huyện C công nhận 2.375m² thuộc một phần thửa đất số 255, tờ bản đồ số 42 và 71,5m² đất thuộc một phần thửa số 9, tờ bản đồ số 13 của hộ ông Nguyễn Phùng T đủ điều kiện bồi thường theo quy định pháp luật.

- Tuyên buộc UBND huyện C bồi thường giá trị quyền sử dụng đất 2.375m² thuộc một phần thửa đất số 255, tờ bản đồ số 42 và 71,5m² đất thuộc một phần thửa số 9, tờ bản đồ số 13 cho gia đình ông Nguyễn Phùng T theo đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 27/9/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đăng K và bà Trịnh Thị H là đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phùng T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Phùng T là người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người khởi kiện ông Nguyễn Phùng T và bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Phần đất thu hồi 2.327,5m² không thuộc trong 3 loại đất rừng do tôi phóng trên tọa độ nên không có văn bản cung cấp, hiện trạng cây trên phần đất này gồm dừa, mít, nhãn do gia đình tôi trồng, trong đó có cây tràm, cây dương, cây dâu cũng không phải do Nhà nước trồng. Gia đình tôi quản lý, sử dụng từ năm 1990 không phải từ năm 2007. Đối với phần đất 71,5 m² Ủy ban nhân dân huyện C không bồi thường cho rằng đã thu hồi nhưng không trích dẫn được sơ đồ hợp pháp. Gia đình tôi đủ điều kiện được bồi thường 2 phần đất trên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: Phần đất 2.327,5m² trong năm 2007 khi Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà T1 2 thửa đất có diện tích 4.178m² thì phần giáp ranh ghi rõ là đất Nhà nước, có văn bản mô tả ranh giới tiếp giáp đất Nhà nước gia đình bà T1 ký ngày 07/10/2010. Về hồ sơ pháp lý: Nhà nước căn cứ sổ mục kê năm 1997, 1998 thì phần đất rừng này đã giao cho Ủy ban nhân dân huyện C quản lý, ghi rõ là đất rừng tự nhiên, gia đình bà T1 nhiều lần xin cấp giấy, khiếu nại, Nhà nước cũng nhiều lần trả lời bằng văn bản giải quyết khiếu nại; gia đình bà T1 sử dụng phần đất này từ sau năm 2007 đến năm 2010, có lấy ý kiến của khu dân cư và có niêm yết danh sách các hộ không đủ điều kiện cấp giấy nên gia đình bà T1, ông T không đủ điều kiện bồi thường. Đối với phần đất 71,5m² năm 2003 Nhà nước đã thu hồi theo Quyết định 10919 và bồi thường công sức để thực hiện

dự án làm trực chính ven hồ Quang Trung, Ủy ban nhân dân huyện C đã đối thoại với ông T, hồ sơ còn lưu trữ kèm theo Công văn số 304 trình bày rõ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Phần đất 2.327,5m² ông T yêu cầu bồi thường thuộc đất rừng phòng hộ, gia đình ông T quản lý sử dụng đất từ sau năm 2007 không đủ điều kiện bồi thường. Đối với phần đất 71,5m² năm 2003 Nhà nước đã thu hồi theo Quyết định 10919 và đã bồi thường công sức để thực hiện dự án làm trực chính ven hồ Quang Trung đất do Nhà nước quản lý ông T cũng không đủ điều kiện bồi thường. Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Phùng T đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Phiên tòa được triệu tập hợp lệ, người bị kiện có yêu cầu xét xử vắng mặt nhưng có mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện, theo quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính thì việc xét xử phúc thẩm vẫn được tiến hành.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ pháp luật và thời hiệu khởi kiện: Ngày 02/8/2022, ông Nguyễn Phùng T khởi kiện Quyết định số 1193/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đối với hộ ông Nguyễn Phùng T; Quyết định số 781/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Phùng T và ngày 17/8/2023 khởi kiện bổ sung Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc cưỡng chế thu hồi đất là trong thời hạn chưa quá một năm kể từ ngày ban hành quyết định hành chính bị khởi kiện; Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện là đúng quy định tại các Điều 30, 32, 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2.2] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục: Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 về việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Phùng T để thực hiện Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trung tâm huyện C và ban hành các Quyết định 1192/QĐ-UBND, 1193/QĐ-UBND ngày

16/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đối với hộ ông Nguyễn Phùng T; Quyết định 1917/QĐ-UBND và 1918/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đối với hộ ông Nguyễn Phùng T. Không đồng ý với các quyết định trên, ông T làm đơn khiếu nại lần đầu và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C giải quyết khiếu nại bằng Quyết định 781/QĐ -UBND ngày 26/5/2022, quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật. Do ông T không tự nguyện bàn giao đất, Ủy ban nhân dân huyện C tiến hành vận động ông T bàn giao đất nhưng không chấp hành, nên Ủy ban nhân dân huyện C ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 760/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 đối với ông T là đúng quy định tại Điều 62, Điều 69, Điều 71 Luật Đất đai 2013 và Điều 17 Nghị định 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 18, 27, 28, 29, 31 Luật khiếu nại, Nghị định 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại.

[2.3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Phùng T nhận thấy:

[2.3.1] Đối với yêu cầu bồi thường diện tích đất 2.327,5 m² thuộc một phần thửa 255 - tờ bản đồ số 42: Căn cứ Sổ mục kê và Bản đồ địa chính năm 1995 phần diện tích 2.375m² đất này thuộc một phần thửa 01 - tờ 03, diện tích 52.287 m² đất chưa sử dụng, cột ghi tên sử dụng đất để “Đồi cát”. Căn cứ Bộ hồ sơ địa chính huyện C được thành lập năm 1998 và được cấp có thẩm quyền phê duyệt ngày 20/01/1999 thì diện tích 2.375m² nêu trên là thuộc một phần của thửa đất số 253 - tờ bản đồ số 15, diện tích 244.346 m², loại đất lâm nghiệp (LN) - ghi chú: “*đất rừng tự nhiên phòng hộ (RTnP)*”, do UBND huyện đăng ký quản lý. Ngày 16/4/2005, bà T1 (vợ ông T) làm Đơn xin cấp GCNQSD đất, xin công nhận 4.800 m² đất thuộc thửa đất số 27 và 53 - tờ bản đồ số 25 tại khu cơ giới cũ (kèm theo đơn viết tay đề ngày 15/4/2005 có kê khai: “*Từ đó đến nay gia đình tôi luôn canh tác trên hai mảnh đất nói trên không có tranh chấp, hàng năm đóng thuế đầy đủ*”. Ngày 12/9/2007, UBND huyện C cấp GCNQSD đất số AH 648249 cho gia đình bà T1 đối với 02 thửa đất (thửa số 27 diện tích 2.918,7m² và thửa số 53, diện tích 1.260,12m²) tờ bản đồ số 25. Tổng diện tích là 4.178,82 m² đất nông nghiệp, phần diện tích 2.327,5m² ông T cho rằng đã khai phá từ những năm 1987 đến năm 1990 liền kề diện tích 4.178,82 m² nhưng không được bà T1, ông T kê khai, đăng ký sử dụng và yêu cầu cấp GCNQSD đất. Theo Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 07/10/2010 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất xác định hiện trạng kiểm tra thực địa ghi nhận: “*Trên đất có cây dương, cầu dầu cát Côn Sơn, tràm bông vàng của nhà nước trồng; dưới tán cây có trồng dưa, mít, 01 chuồng heo, 01 chuồng gà*”. Đồng thời, quá trình đề nghị cấp quyền sử dụng phần đất này từ năm 2010 các cơ quan của huyện đã trả lời bằng văn bản trường hợp của gia đình bà Nguyễn Thị T1 không đủ điều kiện cấp quyền sử dụng đất. Với cơ sở nêu trên, UBND huyện C xác định thửa đất số 119, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.327,5 m², tại khu vực đường N, Khu dân cư S là do gia đình bà Nguyễn Thị T1 lấn chiếm sử dụng từ sau tháng 9/2007 cho đến tháng 10/2010, thực tế đất rừng do UBND huyện quản lý, không đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất theo

quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai 2013, các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 22 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ), do đó, không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1 Điều 75 và khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là hoàn toàn có cơ sở.

[2.3.2] Đối với yêu cầu bồi thường đối với diện tích đất 71,5 m²: Căn cứ Quyết định số 781/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Phùng T xác định: 71,5 m² đất nằm trong ranh thu hồi đất dự án Đường trục chính ven hồ Q1 (nay là đường N) đã được thu hồi theo Quyết định số 10919/QĐ-UB ngày 14/11/2003 của UBND tỉnh B; khi thu hồi đất, ông Nguyễn Phùng T được bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất. Còn lại 204,5 m² đất nằm ngoài ranh giới thu hồi đất của dự án Đường trục chính ven hồ Q1 (nay là đường N) đủ điều kiện bồi thường. Ông T cho rằng diện tích 71,5 m² không nằm trong phần đất thu hồi nhưng không có cơ sở nào để chứng minh, căn cứ hồ sơ đối thoại của Ủy ban nhân dân huyện C cung cấp kèm theo Công văn số 304 ngày 25/9/2024 có cơ sở xác định 71,5m² nằm trong ranh thu hồi dự án theo 2 hồ sơ bản vẽ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập, Biên bản họp xác minh số 686 ngày 21/12/2021 của Thanh tra huyện, Biên bản đối thoại số 22 ngày 18/5/2022 của Ủy ban nhân dân huyện C, bản vẽ vị trí phần đất trên đã bị thu hồi. Như vậy, có đủ cơ sở xác định 71,5m² đất nằm trong ranh đã thu hồi đất để thực hiện dự án Đường trục chính ven hồ Q1 (nay là đường N) theo Quyết định số 10919/QĐ-UB ngày 14/11/2003 của UBND tỉnh B nên không đủ điều kiện bồi thường. Quyết định thu hồi đất số 10919 được thực hiện từ năm 2003, đến nay đã 20 năm và ông T, bà T1 không có khiếu nại hay khởi kiện, nên không có căn cứ để xem xét quyết định 10919 theo yêu cầu khởi kiện trong vụ án này.

[2.4] Xét Quyết định số 781 giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C chấp nhận một phần khiếu nại của ông T, sửa một phần Quyết định số 1193/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện C được ban hành đúng trình tự thẩm quyền và có căn cứ, phù hợp nội dung vụ án, đúng quy định của pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc hủy quyết định giải quyết khiếu nại.

[3] Từ các phân tích trên, ông Nguyễn Phùng T kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì mới nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Phùng T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[4] Ông Nguyễn Phùng T4 là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo luật định.

[5] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 241; Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Phùng T. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 143/2023/HC-ST ngày 14/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, cụ thể tuyên:

Căn cứ: khoản 1 Điều 75, khoản 2 Điều 77, khoản 4 Điều 82, khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định Cường chế số 760/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện C.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phùng T đối với các nội dung sau:

- Tuyên hủy một phần quyết định số 1193/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND huyện C v/v phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ ông Nguyễn Phùng T - thường trú khu dân cư số G, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trung tâm huyện C. Cụ thể, hủy bỏ phần tại Điều 1, Mục 1.2 Diện tích đất không bồi thường.

- Tuyên hủy một phần Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 781/QĐ-UBND ngày 26-5-2022 của Chủ tịch UBND huyện C về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Phùng T về việc thu hồi đất mà không bồi thường 71,5m² thuộc một phần thửa số 255 tờ bản đồ 42.

- Tuyên buộc UBND huyện C công nhận 2.375m² thuộc một phần thửa đất số 255, tờ bản đồ số 42 và 71,5m² đất thuộc một phần thửa số 9, tờ bản đồ số 13 của hộ ông Nguyễn Phùng T đủ điều kiện bồi thường theo quy định pháp luật.

- Tuyên buộc UBND huyện C bồi thường giá trị quyền sử dụng đất 2.375m² thuộc một phần thửa đất số 255, tờ bản đồ số 42 và 71,5m² đất thuộc một phần thửa số 9, tờ bản đồ số 13 cho gia đình ông Nguyễn Phùng T theo đúng quy định pháp luật.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm:

Ông Nguyễn Phùng T được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định. Số tiền tạm ứng án phí kháng cáo 300.000đồng theo Biên lai thu số 0000090

ngày 28/11/2023 của Cục Thi hành án tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (do bà Trịnh Thị H nộp thay) được hoàn trả lại cho ông T.

3. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Các Đương sự;
- Lưu HSYA, VTLT, (15b-TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Minh